TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/DS-PT
Ngày 27-4-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Châm

Các Thẩm phán: Ông Cao Đức Chiến

Ông Lộc Sơn Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Bà Mông Thị Mai Phương - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 14/02/2020 và 27/4/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 82/2019/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 08/QĐ-PT ngày 15/01/2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/QĐ-PT ngày 20/3/2020; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hà Thị H, cư trú tại: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Chu Văn N, cư trú tại: Thôn N, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Chu Văn N: Anh Chu Văn A; cư trú tại: Thôn N, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, (văn bản ủy quyền ngày 22/7/2019); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hoàng Thị T; có mặt;

2. Chị Trịnh Thị N; có mặt;

3. Anh Chu Văn T; có mặt;

4. Chị Hoàng Thị L; có mặt;

5. Anh Chu Văn A; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị T, chị Trịnh Thị N, anh Chu Văn T, chị Hoàng Thị L: Anh Chu Văn A (văn bản ủy quyền ngày 22/7/2019); có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn N, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

6. Anh Hà Văn T; có mặt;

7. Chị Hoàng Thị H; có mặt;

8. Ông Hà Văn T1; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

9. Chị Chu Thị H; vắng mặt.

Cư trú tại: Thôn N, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

10. Chị Chu Thị Ng; có mặt.

Cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện Đ, Lạng Sơn.

11. Chu Thị Th; có mặt.

Cư trú tại: Thôn N, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người làm chứng:

1. Anh Hà Văn Th; có mặt.

Cư trú tại: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

2. Anh Lý Văn B; vắng mặt.

Cư trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

3. Anh Chu Văn Q; có mặt.

Cư trú tại: Thôn N, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

4. Ông Hoàng Văn Th; có mặt.

Cư trú tại: Thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

5. Bà Vi Thị B; vắng mặt.

Cư trú tại: Khu X, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người kháng cáo:* Ông Chu Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và Bản án dân sự sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Hà Thị H trình bày: Gia đình bà có 02 thửa đất là thửa đất số 162, tờ bản đồ số 03, diện tích 44.026m^2 và thửa đất số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 71.046m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 12/6/2011. Diện tích đất năm 1998 gia đình bà đã được cấp sổ bìa xanh, đến năm 2001 thì được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ, năm 2011 được cấp đổi sang sổ bìa hồng. Nguồn gốc đất trước đây là đất trống, đồi núi trọc, không có ai quản lý. Năm 2002 và 2008 gia đình bà có trồng khoảng 3.500 cây thông tuy nhiên đến năm 2013 bị cháy hết không còn cây nào. Năm 2014 gia đình ông Chu Văn N đã trồng các cây thông trên khu đất này thì phát sinh

tranh chấp. Khi phát hiện gia đình ông Chu Văn N trồng cây, gia đình bà đã yêu cầu gia đình ông Chu Văn N không được trồng nhưng ông Chu Văn N vẫn cố tình trồng. Năm 2016 bà làm đơn yêu cầu UBND xã giải quyết nhưng không được giải quyết. Năm 2019 bà tiếp tục làm đơn ra xã, UBND xã đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Bà khởi kiện yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp gồm: Một phần của thửa đất 329, diện tích là 17.332m^2 và một phần thửa đất 162, diện tích là 31.134m^2; yêu cầu được quản lý cây trên đất và trả tiền cây giống, công chăm sóc cho gia đình ông Chu Văn N theo giá cây của Hội đồng định giá đã quyết định là 24.000 đồng/cây.

Bị đơn: Ông Chu Văn N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị H vì nguồn gốc đất tranh chấp là gia đình ông được kiểm lâm, địa chính xã và thôn giao cho năm 1998 gồm 02 thửa là đất 271 và 183, năm 2000 thì được cấp GCNQSDĐ mang tên ông. Gia đình bà Hà Thị H có đất sát đất nhà ông, ranh giới giữa hai nhà là giông đồi, hai nhà được giao đất cùng đợt với nhau. Đất tranh chấp thuộc thửa 183, diện tích 8,5 ha; địa danh: Đ, Thôn N, xã S, huyện L ông đã được cấp GCNQSDĐ. Khi được giao đất gia đình ông không trồng gì, đến năm 2003 mới trồng thông nhưng năm 2004 đã bị cháy trụi không còn gì. Năm 2014 tiếp tục trồng thông, hiện nay vẫn còn cây cao khoảng 4m. Khi gia đình ông trồng thông nhà ông Hà Văn T1, bà Hà Thị H biết nhưng không có ý kiến gì. Nay ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị H, ông yêu cầu được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất tranh chấp.

Người làm chứng anh Hoàng Văn Th và anh Hà Văn Th đều khẳng định: Anh Hoàng Văn Th và anh Hà Văn Th được nhìn thấy gia đình bà Hà Thị H trồng thông trên đất có tranh chấp, tuy nhiên do cháy rừng nên thông đã bị cháy hết. Sau đó thấy ông Chu Văn N trồng thông trên diện tích đất có tranh chấp thì xảy ra tranh chấp, diện tích đất tranh chấp là của gia đình bà Hà Thị H, gia đình ông Chu Văn N không có đất ở đồi N, thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Người làm chứng anh Lý Văn B và anh Chu Văn Q đều khẳng định đã được trồng cây thuê cho gia đình ông Chu Văn N tại diện tích đất có địa danh là đồi Đi, thôn N, xã S, huyên L, tỉnh Lạng Sơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đã căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; các Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 13, 90, 97, 98, 100, 166, Luật đất đai 2013; Điều 160, 161, 163, 164, 166, 189, 221, 468 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quyền sử dụng đất: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Hà Thị H, cụ thể: Bà Hà Thị H được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp gồm 31.134m^2 (AGHIKLM) đất rừng sản xuất tại khu đồi N, thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn thuộc 1 phần thửa số 162, tờ bản đồ số 03 bản đồ địa

chính đất lâm nghiệp xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 56484, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00467 ngày 12/6/2011 do UBND huyện L cấp cho hộ ông Hà Văn T1 và bà Hà Thị H, khu đất có vị trí tiếp giáp và kích thước các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đất ông Hà Văn T1, thửa 329, tờ bản đồ số 2 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, có cạnh dài 54,8m + 47,2m + 58,2m + 52,7m

Phía Đông giáp thửa đất của Hà Văn T1, thửa 329, tờ bản đồ số 2 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S, có cạnh dài 110,7m;

Phía Tây giáp suối, có cạnh dài: 93,2 m + 59,7 m + 17,2m;

Phía Nam giáp đất của Hà Văn T1, phần còn lại của thửa số 162, tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S, có các cạnh dài 146,3m + 77,8m

Và 17.332m^2 (ABCDEFG) đất rừng sản xuất tại khu đồi N, thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn thuộc 1 phần thửa số 329, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 571951, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00466 ngày 12/6/2011 do UBND huyện L cấp cho hộ ông Hà Văn T1 và bà Hà Thị H, khu đất có vị trí tiếp giáp và kích thước các cạnh, như sau:

Phía Bắc giáp suối, có cạnh gấp khúc dài 105,7m và giáp 1 phần thửa 329 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S có cạnh dài 70m

Phía Đông giáp phần còn lại của thửa 329, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S có các cạnh dài 66m + 55,4m

Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 329, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S có các cạnh dài 35,8m + 54,3m

Phía Nam giáp thửa 162 tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S có cạnh dài 54,8m + 47,2m + 58,2m + 52,7m

2. Về tài sản trên đất: Bà Hà Thị H được quyền sở hữu quản lý toàn bộ cây thông trên diện tích đất tranh chấp cụ thể là 2.080 cây thông đường kính gốc từ 5 đến 6 cm, trên diện tích 17.332m^2 đất rừng sản xuất tại khu đồi N, thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn thuộc một phần thửa số 329, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và 3.736 cây thông đường kính gốc 5 đến 6 cm trên diện tích 31134m^2 đất rừng sản xuất tại khu đồi N, thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn thuộc một phần thửa số 162 tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Bà Hà Thị H có nghĩa vụ thanh toán giá trị 5.816 cây thông cho ông Chu Văn N tổng số tiền là 139.584.000 (một trăm ba mươi chín triệu năm trăm tám mươi tư nghìn) đồng.

3. Về chi phí thẩm định: Ông Chu Văn N phải chịu 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng, tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, lồng ghép bản đồ. Ông Chu Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hà Thị H 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng, tiền chi phí thẩm định, định giá, lồng ghép bản đồ tài sản có tranh chấp.

Trong thời hạn luật định, bị đơn ông Chu Văn N kháng cáo toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm, không chấp nhận trả đất cho gia đình nguyên đơn bà Hà Thị H, yêu cầu được quyền sử dụng diện tích 8,50ha đất đang tranh chấp thuộc khu K và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất; không đồng ý trả tiền chi phí thẩm định, định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Chu Văn N giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa trưng cầu giám định bản đồ để xác định diện tích đất đang tranh chấp là thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 14/02/2020 sau khi thảo luận Hội đồng xét xử phúc thẩm đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định viên giám định chồng, ghép bản đồ làm rõ diện tích đất tranh chấp tại thửa 162, tờ bản đồ số 3, diện tích 31.134m^2 và phần diện tích đất thửa số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 17.323m^2 có bị cấp trùng vào lô 183-IA, diện tích 8,50ha hay không.

Sau khi nhận được kết quả giám định, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2020/QĐ-PT 20/3/2020 và Thông báo số 05/TB-TA ngày 19/3/2020 thông báo cho các đương sự biết kết quả giám định. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Chu Văn N không đồng ý với kết quả giám định và yêu cầu tiếp tục được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Thửa 329, tờ bản đồ số 02, được UBND huyện cấp đổi GCNQSDĐ ngày 12/6/2011. Đất có nguồn gốc năm 1998 gia đình hộ ông Hà Văn T1 (chồng bà Hà Thị H) được Ủy ban nhân dân huyện L giao đất, giao rừng theo cấp sổ bìa xanh là lô 24, diện tích 7,8 ha. Ngày 23/11/2000 ông Hà Văn T1 có đơn xin đăng ký QSDĐ đối với thửa 24, tờ bản đồ số 01, diện tích 78.000m^{2,} địa *danh N,* mục đích sử dụng: Đất lâm nghiệp; nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao năm 1998. Ngày 29/12/2000 được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSDĐ, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00104 QSDĐ/QĐ-UB (BL140) cho ông Hà Văn T1. Ngày 20/7/2009 hộ ông Hà Văn T1 có đơn xin cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ nêu trên, tại thửa đất: Thông tin thửa đất đã cấp GCN là thửa đất 24, tờ bản đồ 01, diện tích 78.000; thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính mới là thửa 327, tờ bản đồ số 02, diện tích 71.046m^2. Như vậy, thửa đất 329, là đất cấp đổi từ thửa 24, theo hồ sơ giao đất giao rừng là lô 24, tuy nhiên trong sổ lâm bạ (BL166-167) thì ông Hà Văn T1 được giao lô đất 24^a diện tích 7.8Ia. Đối với thửa đất số 162, bà Hà Thị H cho rằng đất được giao năm 1998, tuy nhiên theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử đất, ngày 20/7/2009 ông Hà Văn T1 có đơn xin cấp

giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất 162, tờ bản đồ số 03, diện tích 44.026m^2; nguồn gốc sử dụng đất: Tự quản năm 1996 (BL137-139). Do đó, cần xem xét về nguồn gốc của thửa đất vì theo hồ sơ giao đất giao rừng của UBND huyện cho hộ ông Chu Văn N và bản đồ giao đất giao rừng có 2 lô 183 (BL 93), đồng thời sơ đồ diện tích đất lâm nghiệp trong hồ sơ giao đất,giao rừng của hộ ông Chu Văn N (BL 226) lô 183 diện tích 12,15ha. Do đó, về thửa đất 162, không có nguồn gốc đất được giao năm 1998.

Về quá trình quản lý, sử dụng của gia đình bà Hà Thị H và gia đình ông Chu Văn N: Theo bà Hà Thị H năm 2002 gia đình bà trồng thông, trồng khoảng 2.000 cây, trồng theo đường biên xung quanh diện tích đất được giao theo bản đồ, đến năm 2007 bị cháy chết hết thông không còn cây nào, năm 2008 gia đình bà lại mua thông về trồng tiếp khoảng 1.500 cây, các cây trồng không chăm sóc vun bón gì, đến năm 2013 bị cháy lần 2 không còn cây nào, có người làm chứng cho bà. (BL40-41); Còn ông Chu Văn N cho rằng, năm 1998 nhận được thửa 183 gia đình ông không trồng trọt gì, năm 2003 trồng thông, năm 2004 bị cháy hết; sau đó không trồng trọt gì, đến năm 2014 lại tiếp tục trồng thông, khi trồng, gia đình bà Hà Thị H biết nhưng không có ý kiến gì (BL39). Như vậy, diện tích đất tranh chấp các đương sự đều cho rằng được trồng cây thông, nhưng trồng vào thời gian khác nhau, đồng thời đều xác định có cháy rừng tuy nhiên thời gian xảy cháy rừng có sự mâu thuẫn, chưa được Tòa án thu thập làm rõ. Mặt khác năm 2014 ông Chu Văn N trồng thông trên đất hiện đang tranh chấp, nhưng theo lời khai của bà Hà Thị H năm 2016 mới phát hiện, còn ông Chu Văn N cho rằng ông Hà Văn T1 đi chăn trâu thấy ông trồng nhưng không có ý kiến gì. Tuy nhiên, chưa thu thập làm rõ về nguồn gốc thửa đất 162, vì theo Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi nguồn gốc đất là tự quản từ năm 1996, không phải đất được giao năm 1998, cũng như quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất này.

Theo tài liệu kèm theo đơn kháng cáo của ông Chu Văn N và tài liệu cung cấp tại cấp phúc thẩm là hồ sơ giao đất cho hộ ông Chu Văn N, trong sơ đồ diện tích đất được giao năm 1998, được giao lô 183-Ia, diện tích 12,15ha (có hình thể lô đất kèm theo), tuy nhiên trong biểu kê khai thì lô 183-Ia được giao 8,5 ha, ông Chu Văn N cho rằng một phần đất tranh chấp nằm trong lô 183-Ia của ông được giao năm 1998, nên ông đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa và yêu cầu giám định.

Tại Kết luận giám định tư pháp của giám định viên theo vụ việc ngày 17/3/2020, có nội dung: Trong hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng đất rừng và đất trồng rừng cho ông Chu Văn N theo Quyết định số 50/UB-QĐ ngày 15/8/1998, ghi: Tổng diện tích được giao 12,2ha, gồm 02 lô (lô 217 diện tích 3,7ha; lô 183 diện tích 8,5ha, địa danh K). Trên sơ đồ diện tích đất lâm nghiệp kèm theo Quyết định số 50/UB-QĐ ngày 15/8/1998 , lô 183 loại hình Ia, diện tích lại ghi lại 12,15ha như vậy là không đồng nhất; trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đất tranh chấp có địa danh N, trong hồ sơ giao đất giao rừng của ông Chu Văn N là K, như vậy N và K có phải là một địa điểm hay không, cần có xác minh cụ thể, do đó Tòa án phải xác minh làm rõ nội dung này; Việc chồng

ghép một phần thửa 162 tờ bản đồ số 03, diện tích 31.134m^2 và một phần thửa 329 tờ bản đồ số 02 diện tích 17.332m^2, không trùng lô với lô 183 được giao cho hộ ông Chu Văn N. Với nội dung kết luận giám định tư pháp nêu trên, Thẩm phán trưng cầu giám định một phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 162 và một phần thửa 329 có thuộc lô 183 hay không mà không trưng cầu làm rõ thửa 162 có phải là một phần của lô 24a của ông Hà Văn T1 được giao năm 1998 hay không nên việc kết luận nội dung chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ án. Đồng thời những nội dung tại 7.1. và 7.2. chưa được Tòa án thu thập làm rõ.

Từ những nội dung nêu trên, đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn ông Chu Văn N nộp trong thời hạn luật định, kháng cáo hợp lệ.

[2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của những người này tại phiên tòa phúc thẩm họ đã có bản tự khai, lời khai hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng. Do vậy, xét thấy việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Chu Văn N Hội đồng xét xử, nhận thấy: Theo kết quả xem xét thẩm định ngày 22/8/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 162, tờ bản đồ số 03 và một phần thửa đất số 329, tờ bản đồ số 02; địa danh: Đồi N, thôn B, xã S, huyện L. Theo bản đồ giao đất giao rừng thuộc một phần lô 24a, có diện tích 7,8 ha đã giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng cho hộ gia đình ông Hà Văn T1 năm 1998 và được cấp GCNQSDĐ năm 2011.

[4] Theo biên bản xác minh ngày 07/10/2019. Tại Phòng T huyện L và biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Vi Thị Bước, thể hiện: Nguồn gốc đất cấp cho hộ ông Hà Văn T1 năm 1998 là đất trống. Qua đối chiếu bản đồ giao đất giao rừng xã S, huyện L và bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2008, cho thấy: Về hình dáng thửa đất ngoài thực địa cơ bản giống các loại bản đồ. Đối chiếu với sổ lâm bạ, sổ giao đất, giao rừng với bản đồ giao đất giao rừng, thể hiện lô đất đều có diện tích là 7,8 ha, địa danh đồi N, người sử dụng là Hà Văn T1. Đối với nội dung thể hiện trên sổ giao đất, giao rừng chỉ ghi là lô 24, thiếu chữ a là do quá trình thực hiện có thiếu sót, sơ xuất.

[5] Theo ý kiến của UBND huyện L và các tài liệu trong hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ năm 2000, hồ sơ xin cấp đổi GCNQSDĐ năm 2011 cho hộ ông Hà Văn T1 và hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Chu Văn N năm 2000 cho thấy việc cấp mới, cấp đổi đã được thực hiện đúng đối tượng sử dụng, quản lý đất, đúng trình tự, thủ tục theo quy trình cấp giấy chứng nhận.

[6] Hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của gia đình bà Hà Thị H, thể hiện thửa 24, tờ bản số 01, diện tích 78.000m^2; được cấp GCNQSDĐ năm 2000, sau năm 2011 xin cấp đổi GCNQSDĐ là thửa 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 71.047m^2; địa danh: Đồi N, thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và thửa 162, tờ bản đồ số 03, diện tích 44.026m^2; địa danh: Đồi N, thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông Chu Văn N, thể hiện thửa 271, tờ bản đồ số 01, diện tích 37.000m^2; địa danh: Đồi N và thửa 183, tờ bản đồ số 01, diện tích 85.000m^2; địa danh K, Thôn N, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Thửa đất số 183 không Hà Văn T1 giáp đất của bà Hà Thị H và ông Hà Văn T1. Các hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ và hồ sơ xin cấp đổi lại GCNQSDĐ của các đương sự đều thể hiện không có tranh chấp.

[7] Trong khi đó, gia đình ông Chu Văn N khẳng định đất tranh chấp là thuộc thửa số 183; địa danh: Đ, Thôn N, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh đất tranh chấp là của gia đình ông Chu Văn N được giao quyền quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/02/2020 ông Chu Văn N đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu cơ quan chuyên môn giám định chồng, ghép bản đồ để làm rõ diện tích đất tranh chấp tại thửa 162, tờ bản đồ số 3, diện tích 31.134m^2 và phần diện tích đất thửa số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 17.323m^2 có bị cấp trùng vào lô 183-IA, diện tích 8,50ha hay không.

[8] Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 17/3/2020 của Sở T tỉnh Lạng Sơn do Giám định viên tư pháp Hoàng Văn T thực hiện việc giám định chồng, ghép bản đồ:

[9] *7.3.1. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp là một phần thửa số 162, tờ bản đồ số 03, diện tích 31.134m^2 và một phần thửa số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 17.323m^2, thuộc địa danh N, thôn B, xã S, huyện L không nằm trong (không trùng) vào lô 183-IA, diện tích 8,50ha.*

[10] *7.3.2. Toàn bộ phần đất tranh chấp: 31.134m^2 + 17.332m^2 = 48.466m^2 này nằm trong lô 24a Ia, diện tích 7,8ha.*

[11] *7.3.3. Lô đất 183-Ia, diện tích 8,50ha tham chiếu với tờ bản đồ địa chính số 03, tỉ lệ 1/10000 xã S, huyện L cho thấy đã bao trùm các thửa 232, 164, 165, 166,167 và một phần của thửa 168, 231, 227".*

[12] Căn cứ vào kết luận giám định, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của Giám định viên tư pháp tại phiên tòa; thấy thửa đất số 183-Ia của hộ gia đình ông Chu Văn N được cấp GCNQSDĐ không thuộc vị trí đất tranh chấp. Do vậy, kháng cáo của ông Chu Văn N yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là không có cơ sở để chấp nhận, cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị H là đúng

[13] Đối với tài sản trên đất tranh chấp: Theo biên bản xem xét, thẩm định và định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm xác định có 2.080 cây thông đường kính gốc 05 - 06 cm, thuộc thửa 329 và 3.736 cây thông đường kính gốc 05 - 06 cm thuộc thửa số 162, trị giá 24.000 đồng/cây. Cả hai bên nguyên đơn và bị đơn

đều thừa nhận cây thông trồng trên đất tranh chấp là của gia đình ông Chu Văn N trồng năm 2014, không có tranh chấp. Do quyền sử dụng đất tranh chấp thuộc hộ gia đình bà Hà Thị H, các cây thông trông trên đất tranh chấp đã lâu, nếu bộc ông Chu Văn N phải di dời các cây trồng trên đất đi nơi khác để giao lại quyền sử dụng đất cho bà Hà Thị H cây sẽ bị chết, không đảm bảo được quyền lợi của các đương sự. Do vậy cấp sơ thẩm giao toàn bộ số cây trồng trên đất cho bà Hà Thị H được quyền sở hữu và buộc bà Hà Thị H phải thanh toán giá trị 5.816 cây thông cho ông Chu Văn N, số tiền là 139.584.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, lời tuyên của quyết định có phần chưa phù hợp, do đó cần phải sửa lại lời tuyên.

[14] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị H được chấp nhận nên bị đơn ông Chu Văn N phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Vì vậy, bản án sơ thẩm quyết định buộc ông Chu Văn N phải trả bà Hà Thị H 23.000.000 đồng, nếu chậm trả thì phải chịu lãi suất theo quy định là đúng quy định của pháp luật. Về chi phí giám định chồng, ghép bản đồ theo yêu cầu của bị đơn ông Chu Văn N, chi hết 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Kết luận giám định xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông Chu Văn N nên ông Chu Văn N phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

[15] Về án phí sơ thẩm: Do ông Chu Văn N là người dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu vùng xa, vùng có đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc trường hợp được miễn án phí nên cấp sơ thẩm miễn án phí cho ông Chu Văn N là đúng.

[16] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Chu Văn N không được chấp nhận nên ông Chu Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Chu Văn N là người dân tộc cư trú ở xã khó khăn đã có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

[17] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa không phù hợp với quan điểm cuả Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Chu Văn N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; các Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 13, 90, 97, 98, 100, 166, Luật đất đai 2013; Điều 160, 161, 163, 164, 166, 189, 221, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quyền sử dụng đất: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Hà Thị H cụ thể:

1.1. Bà Hà Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 31.134m^2 (AGHIKLM) đất rừng sản xuất, thuộc một phần thửa số 162, tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và sở hữu toàn bộ 3.736 cây thông do gia đình ông Chu Văn N trông trên diện tích đất tranh chấp; địa danh: Đồi N, thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 56484, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00467 ngày 12/6/2011 do UBND huyện L cấp cho hộ ông Hà Văn T1 và bà Hà Thị H.

1.2. Bà Hà Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 17.332m^2 (ABCDEFG) đất rừng sản xuất, thuộc 1 phần thửa số 329, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và sở hữu toàn bộ 2.080 cây thông do gia đình ông Chu Văn N trồng trên đất tranh chấp; địa danh: Đồi N, thôn B, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 571951, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00466 ngày 12/6/2011 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ ông Hà Văn T1 và bà Hà Thị H.

(Có bản phụ lục kèm theo mảnh trích đo số 59-2019 của Trung tâm công nghệ thông tin Sở T kèm theo).

2. Về giá trị tài sản cây trồng trên đất: Bà Hà Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Chu Văn N 139.584.000đ (một trăm ba mươi chín triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng), tương ứng với giá trị của 5.816 cây thông được sở hữu trên đất tranh chấp.

3. Buộc hộ gia đình ông Chu Văn N phải chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất với hộ gia đình bà Hà Thị H đối với diện tích đất tranh chấp tại mục 1.1 và 1.2 nêu trên.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Chu Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hà Thị H 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá, do bà Hà Thị H đã tạm ứng trước để chi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả được số tiền thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả, lãi suất phát sinh chậm trả được quy định tại Điều 347 và 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về chi phí giám định chồng, ghép bản đồ: Ông Chu Văn N phải chịu 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Xác nhận ông Chu Văn N đã nộp đủ số tiền.

6. Về án phí: Ông Chu Văn N được miễn toàn bộ án phí dân sự. Trả lại bà Hà Thị H 900.000đ (chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/05597 ngày 06/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- CC THADS huyện L, Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- HCTP, KTNV, THA
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Hồ Đức Châm